

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu công suất 2.400.000 đôi sản phẩm/năm tại xã Quảng Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH giấy Alina Việt Nam;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 18/CV-CPMT ngày 16/09/2023 của Công ty TNHH giấy Alina Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu công suất 2.400.000 đôi sản phẩm/năm tại Tổ dân phố Chính Trung, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2169/TTr-STNMT ngày 02 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH giấy Alina Việt Nam, địa chỉ tại Tổ dân phố Chính Trung, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa

được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công giấy dép xuất khẩu công suất 2.400.000 đôi sản phẩm/năm, tại Tổ dân phố Chính Trung, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty TNHH giấy Alina Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố Chính Trung, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2802198566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/9/2014; đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 05/7/2022.

1.4. Mã số thuế: 2802198566

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giấy dép xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích Nhà máy: 18.802 m².

- Công suất: 2,4 triệu đôi sản phẩm/năm (sản phẩm là đôi mặt giấy/mũ giấy).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH giấy Alina Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH giấy Alina Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 10 tháng 10 năm 2023 đến ngày 10 tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Quảng Xương và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH giấy Alina Việt Nam (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Quảng Xương;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm: nước thải từ bồn tiểu, bồn cầu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoạt; nước rửa tay chân) từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại các nhà xưởng sản xuất trong nhà máy có lưu lượng 49,5 m³/ngày.đêm;

1.2. Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn tại khu nhà ăn ca công nhân có lưu lượng 5,5m³/ngày.đêm.

1.3. Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động rửa dụng cụ in xoa, pha chế keo có lưu lượng 5,0 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được thải ra Kênh tiêu Tân Phong 2, thuộc khu phố Chính Trung, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, sau đó chảy ra sông Lý.

2.2. Vị trí xả thải:

- 01 dòng nước thải (xử lý nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 03) sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung được thải ra Kênh tiêu Tân Phong 2 thuộc hệ thống tiêu sông Lý, khu phố Chính Trung, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương. Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2181660.47 (m); Y = 582077.42 (m).

- Điểm xả nước từ Kênh tiêu Tân Phong 2 ra sông Lý (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X = 2180523.56 (m); Y = 579523.58 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 25 m³/ngày.đêm (24 giờ) (Tổng lưu lượng nước thải sau xử lý là 60m³/ngày.đêm, được tái sử dụng dội nhà vệ sinh công nhân 35m³/ngày.đêm)

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị

tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 đến 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định tự động, liên tục
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108		
3	COD	mg/l	162		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
5	BOD ₅	mg/l	54		
6	Sắt	mg/l	5,4		
7	Asen	mg/l	0,108		
8	Đồng	mg/l	2,16		
9	Crom (VI)	mg/l	0,108		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
11	Tổng Nito	mg/l	43,2		
12	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	6,48		
13	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,54		
14	Clo dư	mg/l	2,16		
15	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nguồn số 01: Nước thải từ bồn tiểu, bồn cầu được xử lý trong bể tự hoại (gồm: 01 bể thể tích 16 m³ tại xưởng số 2; 02 bể có thể tích 24 m³/bể tại xưởng số 3; 04 bể có thể tích 24 m³/bể tại xưởng số 4; 01 bể thể tích 16 m³ tại khu vực nhà nghỉ công nhân) và nước rửa tay chân được gom theo đường ống nhựa PVC D110 đầu nối vào hệ thống đường ống thu gom nước thải PVC D200 dọc đường giao thông nội bộ dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 01: Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ trong bể tách dầu mỡ thể tích 3 m³ sau đó theo đường ống nhựa PVC D110 đầu nối vào hệ thống đường ống thu gom nước thải PVC D200 dọc đường giao thông nội bộ dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất được thu gom theo đường ống nhựa PVC D90 về Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 20m³/ngày đêm để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống thu gom nước thải PVC D200 dọc đường giao thông nội bộ dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 20m³/ngày.đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải rửa dụng cụ in xoa, pha chế keo → Bể thu gom → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m³/ngày.đêm.

+ Công suất thiết kế: 20 m³/ngày.đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phèn nhôm PAC, Polymer Cation, Polymer Anion (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 120 m³/ngày đêm:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nguồn số 01, 02 và 03 → Bể thu gom nước thải → Máy sàng rác tinh → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → Bể khử Nitơ → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng nghiêng → Bể chứa nước ra → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Bể khử trùng (Thiết bị khuấy tĩnh) → Bể chứa nước sau xử lý → Kênh tiêu Tân Phong 2 → sông Lý.

+ Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, Ca(OCl)₂, phèn nhôm PAC, Polymer Cation, Polymer Anion (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời khi có sự cố.

- Bảo trì máy móc, thiết bị của công trình xử lý nước thải theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải và ghi chép sổ nhật ký vận hành theo quy định.
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.
- Bố trí đầy đủ các thiết bị dự phòng (máy thổi khí, bơm nước, bơm định lượng,...) đảm bảo sẵn sàng thay thế khi có sự cố thiết bị.
- Định kỳ hằng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố

- Trường hợp máy móc, thiết bị bị hư hỏng, tiến hành khóa van xả nước thải sau xử lý ra môi trường tiếp nhận; bơm nước trong bể xử lý về bể chứa nước sử dụng tuần hoàn cho hoạt động dội nhà vệ sinh; công nhân kỹ thuật tiến hành sửa chữa hoặc thay thế kịp thời bằng các thiết bị, máy móc dự phòng.
- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt giá trị giới hạn cho phép tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này: Nước thải được lưu chứa trong các bể để xử lý lại, không xả thải ra môi trường tiếp nhận; rà soát, điều chỉnh lại quy trình vận hành, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố lớn, thời gian sửa chữa kéo dài, nhà máy sẽ phải tạm dừng hoạt động để khắc phục; các bể không còn sức chứa, Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (Theo quy định khoản 2, điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ).

2.2. Thời gian vận hành: 03 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 120 m³/ngày.đêm.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào (tại bể thu gom nước thải) và mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (sau bể khử trùng) trước khi thải ra Kênh tiêu Tân Phong 2.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Lắp đặt công tơ điện riêng, có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH giấy Alina Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày.

3.7. Công ty TNHH giấy Alina Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Mùi, khí thải từ hoạt động của xưởng in xoa (xưởng số 3).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải xưởng in xoa, toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiều 3⁰) như sau: X = 2181717.03 (m); Y= 581980.26 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Xả liên tục 24/24.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

- Chất lượng khí thải của nguồn khí thải số 01 trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Toluen	mg/Nm ³	750	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ	Không thuộc đối tượng
2	Ethyl axetat	mg/Nm ³	1400		
3	Benzen	mg/Nm ³	5		
4	Phenol	mg/Nm ³	19		
5	Xylen	mg/Nm ³	870		
6	Metylen clorua	mg/Nm ³	1750		
7	Metylaxetat	mg/Nm ³	610		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh:

- Nguồn số 01: Được thu gom vào hộp thu khí dọc bàn in xoa → đường ống Ø76mm → đường ống Ø500mm → đường ống Ø600mm → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 12m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải (hơi dung môi) từ các bàn in xoa → ống thu khí dọc bàn in xoa → Hệ thống ống dẫn → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống khí thải Ø700mm, cao 12m → Môi trường.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.5 phần A của Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thời gian vận hành: 03 tháng, kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải khu vực in-xoa tại xưởng số 3.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực in-xoa (dòng khí thải số 01).

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của các xưởng sản xuất có phát sinh dung môi hữu cơ đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.5 phần A của Phụ lục này.

3.2. Định kỳ hằng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ 3 tháng/lần thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Công ty TNHH giày Alina Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại Nhà để máy phát điện;

1.2. Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;

1.3. Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ máy dập tại xưởng sản xuất số 1.

1.4. Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ các máy pha cắt tại xưởng sản xuất số 3.

1.5. Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ moto hệ thống xử lý khí thải in xoa tại xưởng sản xuất số 3.

1.6. Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động các máy may tại xưởng sản xuất số 4.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu tại khu phố Chính Trung, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

2.1. Vị trí tại nguồn số 01: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiều 3⁰: X= 2181647.92; Y= 581903.44 (m);

2.2. Vị trí tại nguồn số 02: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiều 3⁰: X= 2181659.82; Y= 582057.60 (m);

2.3. Vị trí tại nguồn số 03: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiều 3⁰: X= 2181714.71; Y= 581896.94 (m);

2.4. Vị trí tại nguồn số 04: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiều 3⁰: X= 2181728.06; Y= 581944.12 (m);

2.5. Vị trí tại nguồn số 05: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiều 3⁰: X= 2181717.03; Y= 581980.26 (m);

2.6. Vị trí tại nguồn số 06: Tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiều 3⁰: X= 2181661.75; Y= 581979.01 (m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

1.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

1.4. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã	Khối lượng ước tính (kg/năm)
1	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	10
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	80
3	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	20
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	650
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	360
6	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	30
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	310
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	30
9	Chất thải gây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	13 01 01	5
10	Keo dán giày thải (có chứa dung môi hữu cơ)	08 03 01	750
11	Các loại pin thải	19 06 05	5
12	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	510
13	Bùn, cát thải từ xử lý nước thải	12 02 02	8.160
	Tổng		10.920

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)
1	Da, PU	92.500
2	Phế vải mặt giày	74.400
3	Xốp bồi, xốp chưa bồi	21.600
4	Phế vật liệu mềm, lõi chỉ	9.600
5	Bán thành phẩm lõi hồng	10.200
6	Nilong	6.550
7	Gỗ	7.600
8	Kim loại phế	5.200
9	Vật liệu lót	9.500
Tổng khối lượng		237.150

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh(tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	57
Tổng khối lượng		57

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa CTNH có nắp đậy: Thùng chứa bằng nhựa cứng 20 lít -50 lít, thùng phuy dung tích 120 lít - 200 lít; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 20m² nằm trong nhà kho chứa rác.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có mái tôn, tường tôn bao xung quanh, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa bị rò rỉ, thùng vỡ; phía bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định; trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng đựng rác có dung tích 5 - 50 lít đặt tại văn phòng và xưởng sản xuất;
- Xe thu gom có dung tích 1.000 lít/thùng để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực nhà chứa rác công nghiệp có tổng diện tích 50 m² trong nhà kho chứa rác; trong kho chứa phân chia và ngăn cách thành các ô chứa các loại chất thải khác nhau sau khi phân loại.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng composite dung tích 10 - 120 lít/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Xe thu gom có dung tích 1000lít/thùng để thu gom và lưu giữ tại kho lưu chứa.

2.3.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực nhà chứa rác sinh hoạt có diện tích 20 m² phía sau nhà nghỉ ca công nhân.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có mái tôn, tường tôn bao xung quanh, nền bê tông chống thấm.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao chất thải rắn y tế thông thường, bùn thải, chất thải sản xuất, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố đối với nước thải, sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật;

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN:

Công ty TNHH giấy Alina Việt Nam đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu công suất 2.400.000 đôi sản phẩm/năm, tại thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 04/02/2015.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4. Kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.